

Ngày: 24/5/2023

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán: ông Phạm Việt Cường

ông Phạm Văn Hợp

- *Thư ký phiên tòa:* bà **Đoàn Thị Thu Hiền** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
ông **Lê Ra** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 73/2023/TLPT-HS ngày 07 tháng 02 năm 2023 đối với bị cáo Ngô Duy C và các bị cáo khác về tội “*Buôn lậu*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 114/2022/HSST ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2032/2023/QĐXXPT-HS ngày 25 tháng 4 năm 2023.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Ngô Duy C; tên gọi khác: không; sinh ngày 21 tháng 5 năm 1970 tại Hải Phòng; nơi ĐKNKTT: Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh ; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Duy V và bà Nguyễn Thị B (đều đã chết); có vợ Hoàng Thị N và 02 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 03/3/2021, có mặt tại phiên tòa.

2. Lương Thị H; tên gọi khác: không; sinh ngày 24/9/1989 tại Quảng Ngãi; nơi ĐKNKTT: thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lương S và bà Phạm Thị B; có chồng Võ Thái T và 02 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

3. Trần Minh H; tên gọi khác: không; sinh ngày 21/5/1987 tại Hải Phòng; nơi cư trú: Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị Thu H; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 23/3/2021, có mặt tại phiên tòa.

4. Phan Thị Ngọc N; tên gọi khác: không; sinh ngày 16/4/1992 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn Hoàng V và bà Nguyễn Thị Thanh M (đều đã chết); có chồng Dương Nhật N và 02 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 28/2/2021, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Ngô Duy C:* ông Nguyễn Ngọc L, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư C, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Lương Thị H:* bà Nguyễn Thị Kiều D và ông Trương Công S, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng, đều có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần Minh H:* ông Nguyễn H V, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Phan Thị Ngọc N:* ông Trần Văn Đ, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra trong vụ án còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nhưng không có kháng cáo, không bị kháng cáo, không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Về hành vi buôn lậu của Ngô Duy C, Phan Thị Ngọc N, Lương Thị H và Trần Minh H, xảy ra tại Cảng Đà Nẵng:

Khoảng tháng 10/2019, Ngô Duy C quen biết một số người có nhu cầu nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài về Việt Nam để tiêu thụ. Những người này thuê C thực hiện các thủ tục Hải quan để nhập khẩu hàng hóa và trả phí dịch vụ cụ thể:

- Đối với hàng hóa được nhập khẩu từ Trung Quốc, chủ hàng là người tên L. C khai người này gốc Hoa, sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, không rõ họ tên, lai lịch, địa chỉ cụ thể.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước khác như Châu Âu, Hàn Quốc, Nhật Bản... thì chủ hàng có 02 người, một người tên D và một người tên Kiên. C khai không biết họ tên cụ thể, lai lịch, địa chỉ cụ thể của những người này, chỉ biết Kiên ở miền Bắc.

Việc liên lạc giữa C với những người tên L, K, D được thực hiện qua mạng xã hội Viber, Wechat.

Để thực hiện việc nhập khẩu hàng hóa về Việt Nam qua Cảng Đà Nẵng, C liên hệ và yêu cầu Lương Thị H thành lập và cung cấp thông tin của một số doanh nghiệp tại thành phố Đà Nẵng để C đưa cho các chủ hàng, mục đích để chủ hàng báo cho bên xuất khẩu hàng hóa điền thông tin các doanh nghiệp này vào vận đơn (bill of lading) với tư cách là đơn vị nhập khẩu hàng hóa. Thực hiện yêu cầu của C, từ tháng 10/2019 đến tháng 11/2020, C gửi bản chụp Chứng minh nhân dân của người khác cho H để H sử dụng thành lập và đăng ký chữ ký số tổng cộng 09 Công ty tại thành phố Đà Nẵng, gồm:

- Công ty TNHH T, mã số thuế 0402030660; địa chỉ trụ sở: thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật là ông Trần Hữu L (trú: Thành phố Hồ Chí Minh). Qua xác minh, ông Trần Hữu L đã chết vào ngày 30/11/2020.

- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S, mã số thuế 0402059860; địa chỉ trụ sở: thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Văn T (trú: Thành phố Hồ Chí Minh). Qua xác minh, gia đình Phạm Văn T cung cấp nội dung T là đối tượng nghiện ma túy, bỏ nhà đi lang thang, không rõ đi đâu, làm gì.

- Công ty TNHH Thương mại O, mã số doanh nghiệp 0402003579; địa chỉ trụ sở: thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật là ông Huỳnh Thanh T (trú tỉnh Quảng Ngãi). Ông Huỳnh Thanh T khai bị mất CMND được cấp năm 2011, từ trước đến nay ông T không đứng tên đăng ký thành lập Công ty O hay công ty nào khác. Hiện, ông làm nhân viên cho một số Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty TNHH Dịch vụ H, mã số thuế 0402040193; địa chỉ trụ sở: thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật là ông Trịnh Thế N (trú: tỉnh Đồng Nai). Qua xác minh, ông Trịnh Thế N trình bày ông nhiều lần bị mất CMND và đều xin cấp lại. Ông làm nghề thợ hồ và hiện tạm trú tại Thành phố Hồ Chí Minh, từ trước đến nay ông N không đứng tên thành lập doanh nghiệp và không biết gì về hoạt động của Công ty H.

- Công ty TNHH Thương mại R, mã số doanh nghiệp 0402060136; địa chỉ trụ sở: thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật là bà Lê Thị Hoàng H (trú: tỉnh Bình Định). Qua xác minh, bà Lê Thị Hoàng H trình bày bà bị mất CMND vào năm 2014, hiện bà đang làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh và bà không đứng tên thành lập và cũng không biết gì về hoạt động của Công ty R.

- Công ty TNHH Dịch vụ B, mã số thuế 0402021112; địa chỉ trụ sở: thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Nhựt T (trú: tỉnh Tiền Giang). Hiện, ông T đi khỏi nơi cư trú.

- Công ty TNHH Thương mại T, mã số doanh nghiệp 0402066586; địa chỉ trụ sở: thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật là ông Phùng Ngọc D (trú: tỉnh Tiền Giang). Ông Phùng Ngọc D chết vào ngày 25/9/2017.

- Công ty TNHH Thương mại N, mã số thuế 0402069724; địa chỉ trụ sở: thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật là ông Thái Văn H (trú: tỉnh Tiền Giang). Ông H khai bị thất lạc CMND được cấp ngày 29/11/2016, từ trước đến nay ông không đứng tên thành lập và cũng không biết gì về hoạt động của Công ty TNHH Thương mại N.

- Công ty TNHH Thương mại F, mã số doanh nghiệp 0402066699; địa chỉ trụ sở: thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị Thu T (trú: tỉnh Hà

Tỉnh). Bà T khai bị mất CMND năm 2018 và từ trước đến nay không đứng tên thành lập và cũng không biết gì về hoạt động của Công ty TNHH Thương mại F.

Ngoài Công ty TNHH Thương mại O đặt trụ sở tại nhà riêng của H, các Công ty còn lại đều không có trụ sở làm việc, không có nhân viên và không hoạt động kinh doanh. Trong số 09 Công ty này, C đã cung cấp thông tin của 06 Công ty cho chủ hàng sử dụng làm đơn vị nhập khẩu hàng hoá tại Việt Nam, riêng 03 Công ty gồm: Công ty TNHH Thương mại T, Công ty TNHH Thương mại N và Công ty TNHH Thương mại F chưa được sử dụng.

C mở Văn phòng làm việc tại địa chỉ Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, C thuê các nhân viên làm việc gồm Trần Minh H, Phan Thị Ngọc N và Hứa Mỹ X (sinh năm 1992, trú tại: tỉnh K Giang). Quá trình làm việc, C giao nhiệm vụ cụ thể cho từng người như sau: H phụ trách việc lập các chứng từ nhập khẩu không (invoice, packing list) và thực hiện thủ tục khai báo Hải quan nhập khẩu; N phụ trách việc nhận và chuyển tiền chi phí liên quan đến lô hàng nhập khẩu; X theo dõi hành trình của tàu, đặt tàu vận chuyển nội địa đối với các lô hàng giao tại TP Hồ Chí Minh, riêng hàng giao tại Cảng Đà Nẵng thì X không tham gia mà việc này do Lương Thị H phụ trách. Tại thành phố Đà Nẵng, H làm việc tại nơi thường trú đồng thời là trụ sở Công ty TNHH tư vấn N (do H làm Giám đốc) tại thành phố Đà Nẵng. C trả lương cho H 20.000.000 đồng/01 tháng, trả cho N từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng/01 tháng, trả cho X khoảng 10.000.000 đồng/01 tháng, C trả công cho H theo từng container nhập khẩu, mỗi container từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

Quy trình thực hiện việc làm thủ tục khai báo Hải quan và nhận hàng hoá nhập khẩu tại Cảng Đà Nẵng được thực hiện như sau: sau khi nhận được vận đơn (bill of lading) do các chủ hàng gửi qua mạng xã hội Viber, C chuyển tiếp cho H, chỉ đạo H tự lập không chứng từ nhập khẩu gồm hóa đơn (invoice), danh sách hàng hóa (packing list) với thông tin hàng hóa nhập khẩu là nước giặt và nước xả vải. Việc lập không chứng từ được H thực hiện bằng cách tra cứu thông tin trên trang mạng Google để chọn loại nước giặt và nước xả vải, xem thông tin trọng lượng của các hàng hóa này, căn cứ vào tổng trọng lượng hàng hóa được ghi trên vận đơn để tính toán, cân đối số lượng nước giặt và nước xả vải cho phù hợp với tổng trọng lượng theo vận đơn. Đối với đơn giá hàng hóa, H tham khảo giá thị trường rồi lấy 1/3 giá này để ghi lên hóa đơn (invoice). Sau khi hoàn thành các tài liệu này, H gửi cho C xem lại để xác nhận rồi gửi cho Lương Thị H. H đóng dấu tên, dấu chữ ký Giám đốc và dấu pháp nhân của Công ty nhập khẩu lên Invoice, Packing list rồi chụp ảnh, gửi lại cho H qua Viber. H dùng chữ ký số của Công ty nhập khẩu, cắm vào máy tính để đăng nhập vào hệ thống Hải quan điện tử, đăng chứng từ lên hệ thống để làm thủ tục mở tờ khai nhập khẩu. Đồng thời, H giao cho nhân viên của mình là Lê Thị T (sinh năm 1991, trú: thành phố Đà Nẵng) hoặc Phạm Thành V (sinh năm 1995, trú: thành phố Đà Nẵng) mang bộ chứng từ bản giấy đến nộp cho Chi cục Hải quan Cảng Đà Nẵng để làm thủ tục thông quan và nhận hàng. Khi có thông tin hàng về, N chuyển tiền từ tài khoản số 19036141060010 mang tên Phan Thị Ngọc N tại Ngân hàng T đến tài khoản số 14067000001 mang tên Lương Thị H tại Ngân hàng TMCP S để H chi trả các chi phí liên quan đến lô hàng gồm: cước vận chuyển, phí hãng tàu (local charge), tiền nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT, tiền công cho H.

Đối với hàng hóa được nhập khẩu từ Trung Quốc thì X đặt tàu nội địa vận chuyển tiếp về cảng C, Thành phố Hồ Chí Minh, sau đó H thuê xe vận chuyển hàng đến giao cho người nhận theo yêu cầu của chủ hàng. Đối với hàng được nhập khẩu về từ các nước khác đến Cảng Đà Nẵng thì H thuê xe đầu kéo chở hàng ra các tỉnh phía Bắc để giao cho người nhận theo thông tin C cung cấp.

Qua điều tra xác định từ ngày 27/12/2019 đến ngày 26/11/2020, Ngô Duy C đã sử dụng pháp nhân của 6 doanh nghiệp gồm: Công ty TNHH T, Công ty TNHH Thương mại dịch vụ S, Công ty TNHH Thương mại O, Công ty TNHH Dịch vụ H, Công ty TNHH Thương mại R, Công ty TNHH Dịch vụ B để nhập khẩu tổng cộng 232 lô hàng từ nước ngoài về Việt Nam, trong số này có 210 lô hàng đã được thông quan và tiêu thụ, có 22 lô hàng bị cơ quan chức năng phát hiện có sai phạm nên tiến hành tạm giữ để điều tra.

Trong số 22 container hàng bị tạm giữ, có 18 container chưa làm thủ tục khai báo Hải quan nhập khẩu và 04 container đã được mở tờ khai Hải quan nhập khẩu. Các container này đã được cơ quan chức năng tổ chức khám xét, cụ thể như sau:

- Ngày 19/11/2020, Đội Kiểm soát chống buôn lậu ma túy khu vực Miền Nam - Cục Điều tra chống Buôn lậu - Tổng Cục Hải quan ban hành các Quyết định khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính số 01, 02/QĐ-KPTVTĐV đối với container số TGBU6162051 của Công ty TNHH T theo Tờ khai nhập khẩu số 103662238150 ngày 17/11/2020 và container số KOCU4528604 của Công ty TNHH Dịch vụ H theo Tờ khai nhập khẩu số 103661510410 ngày 17/11/2020 do nghi vẫn có hàng cấm.

Hàng hóa khai báo theo Tờ khai nhập khẩu số 103662238150 ngày 17/11/2020 của Công ty TNHH T gồm nước xả vải và nước giặt, trị giá hàng hóa là 291.000.000 đồng, số thuế phải nộp là 29.110.718 đồng. Tờ khai được phân luồng vàng và cấp phép thông quan nhưng chưa qua khu vực giám sát thì Đội kiểm soát chống buôn lậu ma túy khu vực miền Nam (Đội 6) thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan phối hợp Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Đà Nẵng dừng việc thông quan do nghi vẫn có hàng cấm. Sau nhiều lần mời đại diện Công ty nhưng không có ai đến liên hệ làm việc, ngày 03/12/2020, Cơ quan Hải quan phối hợp các đơn vị liên quan khám xét hành chính lô hàng phát hiện hàng hóa thực tế trong container gồm: sữa bột Nestle Optipro Nan 1 gồm 642 thùng; sữa bột Nestle Optipro Nan 2 gồm 1495 thùng; sữa bột Nestle Optipro Nan 3 gồm 1225 thùng và sữa bột Nestle Optipro Nan 4 gồm 450 thùng.

Tương tự, hàng hóa khai báo theo Tờ khai nhập khẩu số 103661510410 ngày 17/11/2020 của Công ty TNHH DV H là nước xả vải Carefour, nước giặt Savon de Marselile, trị giá hàng hóa là 80.990.484 đồng, số tiền thuế phải nộp là 12.615.452 đồng. Ngày 03/12/2020, Cơ quan Hải quan phối hợp các đơn vị liên quan khám xét hành chính lô hàng phát hiện hàng hóa thực tế trong container gồm: Hàng hóa thuộc danh mục nhập khẩu có điều kiện: thuốc hạ sốt và rượu vang các loại; hàng hóa đã qua sử dụng thuộc danh mục cấm nhập khẩu gồm: loa cũ, âm ly cũ, lọc âm thanh cũ, bếp nướng điện cũ; hàng hóa khác gồm: bông tẩy trang, nước tẩy trang, kem dưỡng da, sữa tắm, sữa rửa mặt.

Theo Kết luận định giá số 61/KL-HĐĐGTS ngày 27/4/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đà Nẵng, hàng hóa trong container TGBU6162051 trị giá 4.172.104.392 đồng; hàng hóa trong container KOCU4528604 trị giá 6.132.091.000 đồng.

- Vào các ngày 26 và 27/11/2020, tại số 01, đường Yết Kiêu thuộc phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, tổ công tác gồm: Đoàn 2/Cục PCMT&TP Bộ đội Biên phòng; Phòng PCMT&TP, Ban Chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu Cảng Đà Nẵng-Bộ đội Biên phòng thành phố Đà Nẵng dùng phương tiện, kiểm tra 02 container số MEDU8201046 của Công ty TNHH T theo Tờ khai nhập khẩu số 103681460520 ngày 26/11/2020 và container số BEAU5172186 của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ S theo Tờ khai nhập khẩu số 103681731310 ngày 26/11/2020.

Hàng hóa khai báo theo Tờ khai nhập khẩu số 103681460520 ngày 26/11/2020 của Công ty TNHH T gồm: Nước xả vải Carefour, trị giá 112.155.057, mã áp dụng thuế VB901, tiền thuế 11.215.505,7 đồng và nước giặt savon de Marseille, trị giá tính thuế 112.000.000 đồng, mã tính thuế VB901, số tiền thuế 11.200.000 đồng. Qua khám xét thực tế, hàng hóa trong container gồm: bông tẩy trang (36 thùng); nước tẩy trang (626 thùng), sữa tắm (743 thùng); kem dưỡng da (102 thùng); dầu gội đầu (68 thùng); nước tẩy da chết (740 hộp); sữa rửa mặt (725 hộp). Xuất xứ hàng hóa ghi trên các sản phẩm là từ Pháp, Tây Ban Nha, Mỹ, Hy Lạp.

Hàng hóa khai báo theo Tờ khai nhập khẩu số 103681731310 ngày 26/11/2020 của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ S là nước xả vải Daichi, trọng lượng 22 tấn, xuất xứ Nhật Bản, trị giá tính thuế là 190.125.369 đồng; số tiền thuế là 19.012.536 đồng. Qua khám xét thực tế, hàng hóa trong container gồm: la zăng ô tô (16 cái); viên uống trắng da (19 thùng); viên uống tiêu mỡ (31 thùng); viên uống tăng chiều cao (19 thùng); thuốc hỗ trợ mọc tóc (10 thùng); thuốc nhỏ mắt (06 thùng); son môi (114 thùng), mì tôm trẻ em (158 thùng), nước tẩy trang (147 thùng), dầu gội và xả (100 thùng); thực phẩm chức năng (30 thùng); rượu mơ (50 thùng); rượu Choya (295 thùng); rượu Chivas 12 (10 thùng); sữa rửa mặt (84 thùng); kem dưỡng ẩm da (30 thùng); khăn lau kính (12 thùng); thuốc trắng da (1.296 hộp); bột Calcium (48 thùng); xe đạp (03 cái).

Theo Kết luận định giá số 15/KL-HĐĐGTS ngày 29/01/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đà Nẵng, hàng hóa trong container MEDU8201046 trị giá 3.851.009.400 đồng; hàng hóa trong container BEAU5172186 trị giá 10.692.487.540 đồng.

- Ngày 24/02/2021 và ngày 10/6/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng ban hành các Lệnh khám xét số 03 và 07/CSĐT-KT đối với 10 container hàng hoá nhập khẩu chưa mở tờ khai nhập khẩu, không có đơn vị nhập khẩu liên hệ làm thủ tục nhận hàng, gồm:

+ Container số TGBU7233566, tên doanh nghiệp nhập khẩu là Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ S, hàng hoá trong container gồm: ga, gối, chăn, đá mài, vòng bi kim loại, bộ chế hoà khí, đèn trang trí, khuôn đúc....

+ Container số BEAU5546012, doanh nghiệp nhập khẩu: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ S, hàng hoá trong container gồm: Hộp đế côn, bu-lông, ốc vít, xích xe máy, nồi điện, cánh quạt, máy hàn chì, lưỡi câu....

+ Container số TLLU4745092, doanh nghiệp nhập khẩu: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ S, hàng hoá trong container gồm: kem dưỡng da, nước tẩy trang, sữa tắm, dầu gội, vòi sen, ổ cắm điện, bếp từ, tủ đông...

+ Container số TGBU6111579, doanh nghiệp nhập khẩu: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ S, hàng hoá trong container gồm: nước súc miệng, nước hoa, sữa rửa mặt, thực phẩm chức năng, sữa tắm, nồi ủ điện...

+ Container số TCNU6112235, doanh nghiệp nhập khẩu: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ S, hàng hoá trong container gồm: sữa tắm, kem dưỡng da, sữa rửa mặt, nước trái cây, tủ lạnh, bếp từ, nồi cơm điện...

+ Container số MRKU2756161, doanh nghiệp nhập khẩu: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ S, hàng hoá trong container gồm: nhụy hoa nghệ tây, tinh dầu nước hoa.

+ Container số BMOU5724696, doanh nghiệp nhập khẩu: Công ty TNHH T, hàng hoá trong container gồm: bột dinh dưỡng, bột ngũ cốc, kem đánh răng, kem dưỡng da, gạo, kẹo, sữa rửa mặt, nước tẩy trang, bếp từ, ly uống rượu...

+ Container số WHSU5682445, doanh nghiệp nhập khẩu: Công ty TNHH T, hàng hoá trong container gồm: bộ mỹ phẩm, kem dưỡng da, nước tẩy trang, kem chống nắng, gel đắp mặt nạ, sữa rửa mặt, âm ly...

+ Container số TCNU5272157, doanh nghiệp nhập khẩu: Công ty TNHH Thương mại R, hàng hoá trong container gồm: vải, dây cáp điện, adapter, bao nilong, dây đèn led, nhôm xe, xăm xe điện, cốt yên xe đạp điện, bánh răng, trục bánh răng...

+ Container số UACU5367470, doanh nghiệp nhập khẩu: Công ty TNHH Dịch vụ H, hàng hoá trong container gồm: nước tẩy trang, gel tắm, gel rửa mặt, nước muối sinh lý, sữa ong chúa...

- Chi Cục Hải quan Cảng Đà Nẵng ban hành các Quyết định khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính số 57/QĐ-KPTVTĐV ngày 08/01/2021 và số 326, 327, 328, 329, 330/QĐ-KPTVTĐV ngày 29/01/2021 đối với 07 container hàng hoá nhập khẩu chưa mở tờ khai nhập khẩu, không có đơn vị nhập khẩu liên hệ làm thủ tục nhận hàng gồm:

+ Container số TLLU8067964 và TEMU7762636, doanh nghiệp nhập khẩu: Công ty TNHH Dịch vụ H, hàng hoá trong container gồm: sữa tắm, nước tẩy trang, mặt nạ, dầu gội, dầu dưỡng tóc, loa, nồi cơm điện, máy chiếu, nồi chiên...

+ Container số WHSU5657519, doanh nghiệp nhập khẩu: Công ty TNHH Thương mại R, hàng hoá trong container gồm: sữa rửa mặt, nước hoa hồng, dầu tẩy trang, chỉ nha khoa, gel vuốt tóc, máy giặt, nồi áp suất...

+ Container số YMLU8526947, doanh nghiệp nhập khẩu: Công ty TNHH Thương mại R, hàng hoá trong container gồm: bếp từ, máy hút mùi, lò nướng, bộ nồi.

+ Container số FCIU7597114, doanh nghiệp nhập khẩu: Công ty TNHH Thương mại R, hàng hoá trong container gồm: bếp từ, máy hút mùi, lò nướng, bộ nồi, bàn ủi, tủ bảo quản rượu, hũ dinh dưỡng.

+ Container số SEGU5223217, doanh nghiệp nhập khẩu: Công ty TNHH Thương mại R, hàng hoá trong container gồm: bếp từ, máy hút mùi, lò nướng, bộ nồi, lò vi sóng, quạt điện.

+ Container số CAIU4276370, doanh nghiệp nhập khẩu: Công ty TNHH Thương mại R, hàng hoá trong container gồm: quạt điều hoà không khí, bộ nồi, lò vi sóng, máy rửa chén, sữa bột béo, sữa tiêu đường, ủ tóc.

Theo các Kết luận định giá số 56/KL-HĐĐGTS ngày 13/4/2022, Kết luận định giá số 61/KL-HĐĐGTS ngày 27/4/2022 và Kết luận định giá số 62/KL-HĐĐGTS ngày 04/5/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đà Nẵng kết luận: hàng hóa trong 17 container nêu trên trị giá 43.681.600.109 đồng.

- Ngày 11/9/2021, Đội kiểm soát chống buôn lậu khu vực miền Trung - Cục Điều tra chống buôn lậu - Tổng Cục Hải quan ban hành Quyết định khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính số 01/QĐ-KPTVTĐV đối với container số MSCU8090434, doanh nghiệp nhập khẩu là Công ty TNHH Dịch vụ B, hàng hoá trong container gồm: đồng hồ cây, đồng hồ treo tường, kệ gỗ, loa, xe đạp, sữa bột, nước tẩy trang, dung dịch vệ sinh, kem dưỡng da, bếp từ...Theo chứng thư thẩm định giá số 3257/CTh-VCHP ngày 12/10/2020, lô hàng này trị giá 2.797.645.000 đồng.

Tổng cộng giá trị của hàng hoá chứa trong 22 container nói trên là: 71.326.937.441 đồng (*bảy mươi một tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, bốn trăm bốn mươi một đồng*).

Trên cơ sở yêu cầu của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng, tại Công văn số 3927/CSĐT-KT ngày 15/10/2021, ngày 09/11/2021, Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Đà Nẵng có Công văn số 3906/CĐN xác định số tiền chênh lệch giữa số thuế phải nộp với số thuế đã nộp khi mở tờ khai đối với hàng hoá nhập khẩu chứa trong 04 container đã mở tờ khai hải quan (TGBU6162051, KOCU4528604, MEDU8201046, BEAU5172186) là 9.987.984.231 đồng.

Ngày 27/02/2021, trong quá trình Cơ quan điều tra thực hiện Lệnh khám xét số 04/CSĐT-KT ngày 26/02/2021, khám xét chỗ ở và nơi làm việc của Lương Thị H tại số K814/79/2 Trần Cao Vân, thành phố Đà Nẵng thì có cuộc điện thoại gọi qua Viber từ tài khoản của người được H lưu tên là “Năm A” gọi đến. Được sự đồng ý của H, Cơ quan điều tra tiến hành ghi âm lại nội dung cuộc gọi. H khai người gọi điện là Ngô Duy C nhưng C không thừa nhận đây là giọng nói của mình.

Ngày 05/3/2021, Cơ quan CSĐT - Công an TP Đà Nẵng có Quyết định trưng cầu giám định số 32/CSĐT - KT, trưng cầu giám định giọng nói và nội dung file ghi âm.

Ngày 09/3/2021, Viện khoa học hình sự Bộ Công an có Kết luận giám định số 1744/C09-P6, kết luận: không phát hiện thấy dấu vết cắt, ghép, chỉnh sửa nội dung file ghi âm mẫu cần giám định; tiếng nói người đàn ông trong file ghi âm mẫu cần giám định (ký hiệu “C”) trong bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói của

Ngô Duy C trong mẫu so sánh là của cùng một người; đã chuyển nội dung tiếng nói trong file ghi âm mẫu cần giám định thành văn bản.

Nội dung bản dịch file ghi âm thể hiện việc C trao đổi với H nội dung hồ sơ vụ án đã được bàn giao qua Công an, nếu cơ quan Công an triệu tập thì H lấy lý do sức khỏe không tốt, không lên làm việc được; C hỏi H đã dọn sạch tài liệu liên quan, xóa hết dữ liệu trong máy vi tính, hủy giấy tờ; đồng thời C hướng dẫn H khai báo gian dối, cụ thể là khai H chỉ là người đi làm thuê, các số điện thoại là ở nước ngoài, người ta gọi nhờ chứ không biết gì, tiền chuyển đến tài khoản H là tiền dịch vụ; C sẽ lo làm việc với cơ quan chức năng để đình chỉ vụ án.

2. Về hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức của Ngô Duy C:

Quá trình Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng thi hành Lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp số 04/CSĐT-KT ngày 03/3/2021 đối với Ngô Duy C thì phát hiện thu giữ trên người của C 04 (bốn) Chứng minh nhân dân có thông tin như sau:

- 01 (Một) Chứng minh nhân dân số 031098723 do Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 11/02/2016 mang tên Nguyễn Văn B (sinh ngày 20/9/1969 tại Hải Phòng, HKTT: thành phố Hải Phòng) - Chứng minh nhân dân này mang hình Ngô Duy C. (Ký hiệu A1).

- 01 (Một) Chứng minh nhân dân số 031098193 do Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 11/02/2016 mang tên Trần Văn T (sinh ngày 20/8/1969 tại Hải Phòng, HKTT: thành phố Hải Phòng) - Chứng minh nhân dân này mang hình Ngô Duy C. (Ký hiệu A2).

- 01 (Một) Chứng minh nhân dân số 025389017 do Công an thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/5/2012 mang tên Huỳnh Thị Phương L (sinh ngày 27/11/1992 tại Hà Nội, HKTT: Thành phố Hồ Chí Minh). (Ký hiệu A2.)

- 01 (Một) Chứng minh nhân dân số 272098608 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/12/2006 mang tên Nguyễn Văn T (sinh ngày 20/12/1990 tại Đồng Nai, HKTT: tỉnh Đồng Nai). (Ký hiệu A1).

Ngô Duy C khai nhận vào khoảng cuối năm 2019, C tìm hiểu trên mạng xã hội Facebook thấy một tài khoản (C không nhớ rõ tên tài khoản) đăng thông tin nhận làm giả các loại giấy tờ tùy thân, bằng cấp, giấy phép...C liên hệ thuê người này làm giả 02 Chứng minh nhân dân với giá 500.000 đồng/cái. C cung cấp hình ảnh của C và thông tin họ tên là Nguyễn Văn B và Trần Văn T, cư trú tại TP Hải Phòng, các nội dung còn lại do người làm giả tự điền thông tin vào. Sau khi làm xong, 02 Chứng minh nhân dân giả này được người làm gửi bằng Grab về địa C cung cấp, C chuyển tiền thanh toán qua tài khoản Ngân hàng cho người làm giả.

Khoảng 02 tháng sau, C được một người tên T (không rõ lai lịch) nhờ C đặt làm giả Chứng minh nhân dân cho em gái T. Phương thức thực hiện giống với việc làm giả 02 Chứng minh nhân dân của C. T cung cấp cho C hình ảnh trên Chứng minh nhân dân, họ tên giả là Huỳnh Thị Phương L, địa chỉ nơi thường trú tại TP Hồ Chí Minh để C đưa cho người làm giả, các nội dung còn lại do người này tự lấy thông tin điền vào.

Theo Kết luận giám định số 45/GĐ-TL ngày 29/4/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an TP Đà Nẵng xác định: 02 (hai) Giấy chứng minh nhân dân mẫu cần giám định ký hiệu A1 và A2 so với “Giấy chứng minh nhân dân” mẫu so sánh ký hiệu M1 và M2 không phải do cùng một bản in in ra.

Theo Kết luận giám định số 130/GĐ-TL ngày 03/12/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an TP Đà Nẵng kết luận: “Giấy chứng minh nhân dân” mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với các “Giấy chứng minh nhân dân” mẫu so sánh ký hiệu M1 và M2 là do cùng một bản in in ra. “Giấy chứng minh nhân dân” mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với các “Giấy chứng minh nhân dân” mẫu so sánh ký hiệu M1 và M2 là không phải do cùng một bản in in ra.

C khai mục đích làm giả 02 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn B và Trần Văn T là để đặt vé máy bay, thuê phòng khách sạn nhưng chưa sử dụng. Đối với Chứng minh nhân dân mang tên Huỳnh Thị Phương L, do chưa gặp lại được T để giao nên C vẫn giữ.

Ngày 27/12/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP Đà Nẵng ra Quyết định uỷ thác điều tra số 174/CSĐT-KT cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Nai tiến hành một số hoạt động điều tra, xác minh đối với Chứng minh nhân dân số 272098608 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/12/2006 mang tên Nguyễn Văn T. Kết quả điều tra theo uỷ thác xác định: ông Nguyễn Văn T (có lai lịch như trên) được cấp Chứng minh nhân dân số 272098608 lần đầu vào ngày 08/12/2006, sau đó, ông T làm mất và được cấp lại Chứng minh nhân dân lần 2 vào ngày 08/11/2010.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 114/2022/HS-ST ngày 29/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Ngô Duy C phạm tội “*Buôn lậu*”, và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”; các bị cáo Lương Thị H, Trần Minh H, Phan Thị Ngọc N phạm tội “*Buôn lậu*”.

1. Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 188; điểm a, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Ngô Duy C **16 (mười sáu) năm** tù về tội “Buôn lậu”.

- Phạt tiền bổ sung Ngô Duy C 100.000.000 đồng.

2. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Ngô Duy C **02 (hai) năm** tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

3. Căn cứ Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt của cả 2 tội, buộc bị cáo Ngô Duy C phải chấp hành hình phạt chung là **18 (mười tám) năm tù**, Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 03 tháng 3 năm 2021.

4. Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 188; điểm a, g khoản 1 Điều 52; điểm s, n, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Lương Thị H **07 (bảy) năm** tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

- Phạt tiền bổ sung Lương Thị H 50.000.000 đồng.

5. Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 188; điểm a, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Trần Minh H **07 (bảy) năm** tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 23/3/2021.

- Phạt tiền bổ sung Trần Minh H 50.000.000 đồng

6. Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 188; điểm a, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Phan Thị Ngọc N **07 (bảy) năm** tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 28/2/2021.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về phần xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp, án phí hình sự sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 31/12/2022 và 10/01/2023, các bị cáo Trần Minh H, Phan Thị Ngọc N có Đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt vì cho rằng mức án Toà án cấp sơ thẩm xử phạt là quá nặng.

Ngày 03/01/2023, bị cáo Lương Thị H kháng cáo vì bản án sơ thẩm xử phạt bị cáo về tội “*Buôn lậu*” là không đúng tội danh, hành vi của bị cáo phạm tội “*Vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới*” theo Điều 189 của Bộ luật Hình sự. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần tội danh và giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Ngày 06/01/2023, bị cáo Ngô Duy C kháng cáo xin giảm nhẹ hình cả về 02 tội danh “*Buôn lậu*” và “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” với lý do: bản thân bị cáo đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự với đất nước, bị cáo bị bệnh tiểu đường, bệnh gan nặng đồng thời còn là lao động chính trong gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Ngô Duy C, Lương Thị H, Trần Minh H, Phan Thị Ngọc N và giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với các bị cáo.

- Người bào chữa cho bị cáo Ngô Duy C đề nghị HĐXX áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 BLHS và các tình tiết giảm nhẹ mới là: bị cáo thật thà khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã nộp xong khoản tiền phạt bổ sung 100.000.000đ mà cấp sơ thẩm buộc phải nộp đồng thời xem xét mức hình phạt ở tội “*Buôn lậu*” mà toà sơ thẩm xử phạt bị cáo là quá nghiêm khắc, để từ đó giảm hình phạt cho bị cáo Ngô Duy C.

- Người bào chữa cho bị cáo Lương Thị H đề nghị HĐXX xem xét đến hoàn cảnh gia đình bị cáo H, bị cáo là lao động chính, bố mẹ già yếu, bệnh tật, bị cáo nuôi con nhỏ trong đó có một cháu bị tự kỷ; trong vụ án bị cáo có vai trò thứ yếu; sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã nộp 20.000.000đ tiền phạt bổ sung; đối với giá trị hàng hoá nhập lậu ở 18 container bị cáo chưa có hành vi gì tham gia nhập về nên chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi phạm tội chưa đạt. Do đó, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Lương Thị H.

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Minh H đề nghị HXXX xem xét vai trò của bị cáo trong vụ án, bị cáo chỉ là người làm thuê, giúp sức cho bị cáo C; sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã tác động gia đình nộp số tiền 20.000.000đ phạt bổ sung còn lại; hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn đề giảm cho bị cáo một phần hình phạt

- Người bào chữa cho bị cáo Phan Thị Ngọc N đề nghị HĐXX xem xét, cân nhắc vai trò của bị cáo trong vụ án để quyết định mức hình phạt phù hợp với bị cáo. Bị cáo có vai trò thấp nhất so với các bị cáo khác nhưng mức hình phạt toà cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo tương đương các bị cáo khác; bị cáo có nhân thân tốt, hiện tại nuôi con nhỏ; sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã nộp khoản tiền 20.000.000đ phạt bổ sung còn lại. Đề nghị HĐXX xem xét giảm hình cho bị cáo Phan Thị Ngọc N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1.]. Trong các ngày từ 31/12/2022 đến 10/01/2023, các bị cáo Ngô Duy C, Lương Thị H, Trần Minh H và Phan Thị Ngọc N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; riêng đối với bị cáo H kháng cáo cả về phần tội danh cho rằng bị cáo chỉ phạm tội “*Vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới*” mà không phạm tội “*Buôn lậu*” như bản án sơ thẩm đã quy kết. Xét Đơn kháng cáo của các bị cáo là trong thời hạn quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên toà, những người kháng cáo giữ nguyên các nội dung kháng cáo.

[2.]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, lời bào chữa của các Luật sư bào chữa cho các bị cáo, quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

[2.1]. Về tội danh:

[2.1.1]. Bị cáo Ngô Duy C đã trao đổi và nhờ bị cáo Lương Thị H dùng thông tin cá nhân của người khác do C cung cấp để đăng ký thành lập 09 Công ty có trụ sở tại thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, tất cả các Công ty không có trụ sở, không có nhân viên, không có kho xưởng, không có hoạt động kinh doanh trên thực tế; những người đại diện theo pháp luật của các Công ty này qua xác minh có 2 người đã chết, 02 người đi khỏi địa phương, 05 người khai bị mất Chứng minh nhân dân đều khai báo không biết gì về việc đứng tên thành lập hay sở hữu các Công ty. Thực chất đây là các doanh nghiệp “ma” được thành lập chỉ nhằm mục đích lấy tư cách pháp nhân phục vụ cho việc nhập lậu hàng hóa từ nước ngoài về Việt Nam tiêu thụ.

Trong số 09 Công ty này, bị cáo Ngô Duy C đã cung cấp thông tin của 6 Công ty gồm: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ S, Công ty TNHH T, Công ty TNHH Thương mại O, Công ty TNHH Dịch vụ H, Công ty TNHH Thương mại R và Công ty TNHH Dịch vụ B cho các chủ hàng để họ liên hệ phía nước ngoài đưa thông tin vào vận đơn đường biển (bill of lading) với tư cách đơn vị nhập khẩu. Đồng thời, Ngô Duy C thuê và trả lương cho Trần Minh H, Phan Thị Ngọc N làm việc tại Văn phòng công ty của C tại Thành phố Hồ Chí Minh và trao đổi, hợp tác với Lương Thị H làm việc tại Đà Nẵng để thực hiện một số công việc liên quan đến việc khai báo hải quan và nhận hàng tại Cảng Đà Nẵng, trong đó: C trực tiếp làm việc với các chủ hàng, cung cấp thông tin của các pháp nhân là đơn vị nhập khẩu cho chủ hàng để họ làm việc với phía nước

ngoài; H phụ trách việc lập các chứng từ nhập khẩu, danh sách hàng hóa nhập khẩu không (Invoice, packing list) cho phù hợp với tổng trọng lượng hàng hóa ghi trên vận đơn và khai báo Hải quan điện tử; N phụ trách việc nhận và chuyển tiền theo chỉ đạo của C, trong đó có việc chuyển tiền cho H để nộp các khoản thuế nhập khẩu, các loại phí có liên quan tại Đà Nẵng, ngoài ra một số lô hàng N có thay H thực hiện việc mở tờ khai hải quan điện tử và truyền chứng từ lên hệ thống, H được C trả lương 20.000.000 đồng/tháng, N được C trả lương từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng/tháng; H thực hiện việc thành lập các Công ty là đơn vị nhập khẩu, cung cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chữ ký số của người đại diện theo pháp luật của các công ty này cho C, H giữ lại con dấu tròn, dấu tên và dấu chữ ký để đóng vào các hồ sơ hải quan giấy và phụ trách việc nhận tiền chuyển khoản từ N để thực hiện việc đóng các khoản thuế, phí và các chi phí khác liên quan đến việc nhập khẩu tại Cảng Đà Nẵng như: liên hệ với hãng tàu, Chi cục hải quan Cảng Đà Nẵng và Xí nghiệp Cảng Đà Nẵng để thực hiện các thủ tục nhận hàng, sau đó thuê xe chở hàng ra các tỉnh phía Bắc để giao cho người nhận hàng theo các thông tin mà chủ hàng hoặc C cung cấp, H được C trả công từ 3- 5 triệu đồng/1 Container hàng hóa nhập khẩu. Trong quá trình thực hiện các công việc nêu trên, H, N, H đều biết hàng hóa khai báo hải quan không đúng với thực tế hàng hóa nhập khẩu chứa trong các Container nhập khẩu, nhưng vì vụ lợi vẫn đồng ý thực hiện, giúp sức cho C thực hiện việc buôn bán trái phép hàng hóa qua biên giới. Trong khoảng thời gian từ ngày 27/12/2019 đến ngày 26/11/2020, các bị cáo đã thực hiện việc buôn bán trái phép qua biên giới 22 Container hàng hóa nhập lậu với tổng giá trị là 71.326.937.441 đồng, trong đó:

- 04 Container hàng hóa nhập lậu đứng tên đơn vị nhập khẩu là Công ty TNHH T, Công ty TNHH Dịch vụ H và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ S, đã được các bị cáo khai báo hải quan và đã được thông quan, trong quá trình nhận hàng và vận chuyển hàng ra khỏi Cảng Đà Nẵng thì bị các lực lượng chức năng có thẩm quyền phát hiện bắt giữ, kết quả định giá xác định 4 Container này có tổng giá trị hàng hóa là **24.847.692.332** đồng, gây thiệt hại về thuế cho Nhà nước là **9.987.984.231** đồng.

- 18 Container hàng hóa nhập lậu đứng tên đơn vị nhập khẩu là các Công ty Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ S, Công ty TNHH T, Công ty TNHH Dịch vụ H, Công ty TNHH Thương mại R và Công ty TNHH Dịch vụ B, đã về Cảng Đà Nẵng nhưng chưa được các bị cáo khai báo hải quan và chưa được thông quan, kết quả định giá xác định 18 Container này có tổng giá trị hàng hóa là **46.479.245.109** đồng.

Với hành vi và hậu quả như trên, các bị cáo Ngô Duy C, Lương Thị H, Trần Minh H và Phan Thị Ngọc N bị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xử phạt về tội “*Buôn lậu*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 188 Bộ luật Hình sự với tình tiết định khung tăng nặng “*Vật phạm pháp trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên*” là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.1.2]. Ngoài hành vi buôn lậu nêu trên, bị cáo Ngô Duy C còn có hành vi cung cấp hình ảnh, thông tin để thuê người khác làm giả 03 (ba) Chứng minh nhân dân, gồm: Chứng minh nhân dân số 031098723 cấp ngày 11/02/2016 đứng tên Nguyễn Văn B nhưng mang hình ảnh Ngô Duy C; Chứng minh nhân dân số 031098193 cấp ngày 11/02/2016 mang tên Trần Văn T nhưng mang hình ảnh Ngô Duy C và chứng minh nhân dân số 025389017 cấp ngày 23/5/2012 mang tên Huỳnh Thị Phương L. Hành vi

của bị cáo Ngô Duy C là phạm tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự với tình tiết định khung tăng nặng “*Làm từ 02 đến 05 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả*”. Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội danh trên là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội và kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo thấy rằng:

[2.2.1]. Hành vi phạm tội “*Buôn lậu*” của các bị cáo thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến khách thể là trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hóa, không những gây thiệt hại về thuế cho Nhà nước mà còn ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh bình đẳng, lành mạnh của các pháp nhân thương mại trong lĩnh vực xuất nhập khẩu nói riêng cũng như hoạt động kinh doanh nói chung. Đây là vụ án đồng phạm có tổ chức, có sự câu kết, bàn bạc phân công công việc cụ thể của từng người, hành vi phạm tội được thực hiện lặp đi lặp lại với cùng một cách thức thủ đoạn được các bị cáo thống nhất từ trước. Các bị cáo đều ý thức được việc làm của mình là trái pháp luật nhưng vì động cơ, mục đích vụ lợi nên vẫn cố tình thực hiện tội phạm; giá trị hàng hóa, vật phạm pháp mà các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự là rất lớn, trên 71 tỷ đồng. Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội từ 2 lần trở lên nên bị áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm a, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Do vậy, cần phải xử phạt các bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, hậu quả cũng như mức độ phạm tội, vai trò của từng bị cáo trong vụ án, xét cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định để cải tạo giáo dục riêng, đồng thời răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

[2.2.2]. Đối với bị cáo Ngô Duy C: bị cáo là người chủ mưu, giữ vai trò chính, là người tổ chức điều hành mọi hoạt động buôn lậu như phân công, sắp xếp công việc cho từng bị cáo trong vụ án, chi trả lương, tiền công dịch vụ cho các bị cáo khác; bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tổng giá trị hàng hóa, vật phạm pháp trên 71 tỷ đồng nên mức án giành cho bị cáo phải là cao nhất, nghiêm khắc hơn các bị cáo khác trong vụ án. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, lần đầu phạm tội và bị đưa ra xét xử. Tại các phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi phạm tội, thực sự ăn năn hối cải về hành vi và việc làm của mình; bị cáo đã tác động gia đình nộp lại tiền thu lợi bất chính 30.000.000 đồng; trước khi phạm tội bị cáo là lao động chính trong gia đình, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, bản án sơ thẩm đã đánh giá đúng vai trò của bị cáo trong vụ án để xử phạt bị cáo mức án 16 năm tù về tội “*Buôn lậu*”. Trong thời gian bị giam giữ tại Trại tạm giam Công an thành phố Đà Nẵng, bản thân bị cáo bị bệnh tiểu đường, gan nặng, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo nộp toàn bộ khoản tiền phạt bổ sung, đây là tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS được Hội đồng xét xử cân nhắc áp dụng để giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo đồng thời thể hiện tính nhân đạo của pháp luật đối với người phạm tội; ngoài ra, đối với hàng hoá trong 18 Container các bị cáo chưa khai báo hải quan và chưa được thông quan thì bị bắt giữ, chưa gây thiệt hại về thuế cho Nhà nước nên vấn đề này được Hội đồng xét xử xem xét, từ đó chấp nhận một phần kháng cáo để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo đối với tội danh trên.

Đối với hành vi “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*” của bị cáo Ngô Duy C đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính, uy tín cũng như hoạt động bình thường, đúng đắn của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước, nên cần phải xử lý nghiêm khắc. Bản án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội, xử phạt bị cáo mức án 02 năm tù là khởi điểm của khung hình phạt, do đó không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo ở tội này như yêu cầu kháng cáo của bị cáo. Như vậy, kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo đã được Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận một phần.

[2.2.3]. Đối với bị cáo Lương Thị H: sau khi nhận thông tin từ bị cáo C, H đã thực hiện việc thành lập các Công ty là đơn vị nhập khẩu, cung cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chữ ký số của người đại diện theo pháp luật của các công ty này cho C, H giữ lại con dấu tròn, dấu tên và dấu chữ ký để đóng vào các hồ sơ hải quan giấy và phụ trách việc nhận tiền chuyển khoản từ N để thực hiện việc đóng các khoản thuế, phí và các chi phí khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hoá tại Cảng Đà Nẵng như: liên hệ với hãng tàu, Chi cục Hải quan Cảng Đà Nẵng và Xí nghiệp Cảng Đà Nẵng để thực hiện các thủ tục nhận hàng, sau đó thuê xe chở hàng ra các tỉnh phía Bắc để giao cho người nhận hàng theo các thông tin mà chủ hàng hoặc C cung cấp... . Trong vụ án này, bị cáo tham gia với vai trò là đồng phạm giúp sức tích cực nhất trong số các bị cáo còn lại. Như đã nhận định tại Mục [2.1] của bản án, hành vi của bị cáo đã phạm tội “*Buôn lậu*” với vai trò là đồng phạm với bị cáo C, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo cho rằng hành vi của bị cáo cấu thành tội “*Vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới*” theo Điều 189 của Bộ luật hình sự, là không có căn cứ chấp nhận.

Về nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, lần đầu vi phạm pháp luật hình sự, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình; bị cáo đã tác động gia đình nộp khoản tiền được cho là thu lợi bất chính 30.000.000 đồng; đối với 18 Container chưa mở tờ khai và chưa được thông quan thì bị cáo chưa thực hiện các hành vi được phân công như: chưa lập các hóa đơn chứng từ nhập khẩu, chưa lập danh sách hàng hóa, chưa thực hiện việc khai báo hải quan...; bị cáo đã hỗ trợ cơ quan điều tra thu thập chứng cứ để củng cố chứng cứ buộc tội đối với bị cáo C, khi phạm tội bị cáo đang mang thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi; lẽ ra, trong vụ án này bị cáo phải bị xử phạt mức án cao hơn 02 bị cáo còn lại. Sau khi đánh giá về nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, quyết định mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt nhưng trong khung liền kề với mức án 07 năm tù là phù hợp. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã nộp 20.000.000đ còn lại của khoản tiền phạt bổ sung, bị cáo cung cấp tài liệu thể hiện hoàn cảnh gia đình khó khăn, cha mẹ bị cáo đang bệnh nặng, con bị cáo mắc bệnh tự kỷ. Nhưng như nhận định ở trên, mức hình phạt cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là phù hợp, không nặng nên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2.4]. Đối với các bị cáo Phan Thị Ngọc N và Trần Minh H: cũng như bị cáo Lương Thị H, các bị cáo giữ vai trò đồng phạm, giúp sức cho bị cáo C hoàn thành tội phạm, thực hiện hành vi theo yêu cầu chỉ đạo của bị cáo C để được trả lương theo tháng, trong đó H được C trả 20.000.000đ/tháng; N được C trả từ 7.000.000đ đến

10.000.000đ/tháng. Các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, lần đầu vi phạm pháp luật hình sự, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình; cả hai bị cáo đã tác động gia đình nộp lại khoản tiền được cho là thu lợi bất chính, bị cáo H nộp 30.000.000 đồng, bị cáo N nộp 10.000.000 đồng. Sau khi đánh giá về nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt mỗi bị cáo 07 năm tù – mức khởi điểm của khung hình phạt liền kề nhẹ hơn là phù hợp, không nặng. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo đều nộp mỗi bị cáo 20.000.000đ còn lại của khoản tiền phạt bổ sung. Mặt khác, các bị cáo chỉ có một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự ở khoản 1 Điều 51 BLHS nhưng Tòa sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS để quyết định mức hình phạt khởi điểm khung liền kề nhẹ hơn là đã có lợi cho các bị cáo nên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về án phí hình sự phúc thẩm:

- Kháng cáo của bị cáo Ngô Duy C được chấp nhận một phần nên bị cáo không phải chịu.

- Kháng cáo của các bị cáo Lương Thị H, Phan Thị Ngọc N, Trần Minh H không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[4]. Đối với khoản tiền phạt bổ sung: sau khi xét xử sơ thẩm, Ngô Duy C nộp số tiền 9.300.000đ; Phan Thị Ngọc N, Trần Minh H và Lương Thị H mỗi bị cáo nộp 20.000.000đ. Tuy nhiên, phần hình phạt bổ sung của bản án sơ thẩm các bị cáo không kháng cáo, không bị kháng nghị nên HĐXX không sửa bản án sơ thẩm về phần này mà sẽ được khấu trừ trong giai đoạn thi hành án.

[5]. Các phần quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt bổ sung, án phí sơ thẩm, biện pháp tư pháp, các vấn đề khác của bản án, không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự;

1.1. Chấp nhận một phần kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Ngô Duy C. Sửa một phần Bản án hình sự số 114/2022/HS-ST ngày 29/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về hình phạt đối với bị cáo.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 188; điểm a, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Ngô Duy C **13 (mười ba) năm** tù về tội “*Buôn lậu*”.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Ngô Duy C **02 (hai) năm** tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Tổng hợp hình phạt của cả 2 tội, buộc bị cáo Ngô Duy C phải chấp hành hình phạt chung là **15 (mười lăm) năm** tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 03/3/2021.

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự;

2.1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lương Thị H, Trần Minh H, Phan Thị Ngọc N. Giữ nguyên Bản án hình sự số 114/2022/HS-ST ngày 29/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đối với các bị cáo.

Tuyên xử:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 188; điểm a, g khoản 1 Điều 52; điểm s, n, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Lương Thị H **07 (bảy) năm** tù về tội “*Buôn lậu*”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 188; điểm a, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Trần Minh H **07 (bảy) năm** tù về tội “*Buôn lậu*”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/3/2021.

Xử phạt: Bị cáo Phan Thị Ngọc N **07 (bảy) năm** tù về tội “*Buôn lậu*”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/02/2021.

3. Án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; áp dụng điểm a, h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Bị cáo Ngô Duy C không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Các bị cáo Lương Thị H, Phan Thị Ngọc N, Trần Minh H, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các phần quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt bổ sung, án phí sơ thẩm, xử lý tang vật chứng và biện pháp tư pháp không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA thành phố Đà Nẵng;
- Trại tạm giam công an thành phố Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Lưu: HSVA; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Đức Kiên